

THÔNG TIN TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU MẶT HÀNG NÔNG SẢN, THỦY SẢN VÀ DỰ BÁO THÁNG 11 NĂM 2024

I. TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU MẶT HÀNG NÔNG SẢN

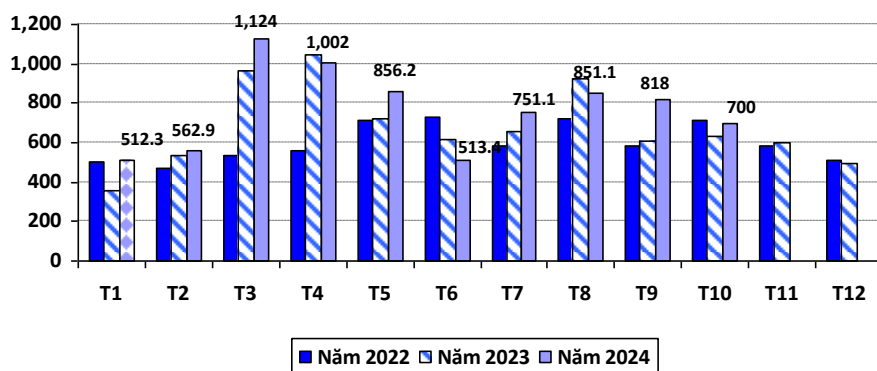
1.1 Mặt hàng gạo

1.1.1 Kim ngạch xuất khẩu

Theo ước tính, xuất khẩu gạo của Việt Nam trong tháng 11/2024 đạt 700 nghìn tấn, trị giá 445 triệu USD, giảm 11,2% về lượng và giảm 11,9% về trị giá so với tháng 10/2024, nhưng so với cùng kỳ năm ngoái tăng 16,7% về lượng và tăng 11,2% về trị giá. Tính chung 11 tháng năm 2024, xuất khẩu gạo của Việt Nam đạt 8,45 triệu tấn, trị giá gần 5,31 tỷ USD, tăng 10,6% về lượng và tăng 22,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Hình 1: Xuất khẩu gạo của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2022 – 2024

(ĐVT: Nghìn tấn. Tháng 11/2024 là số liệu ước tính)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu gạo của Việt Nam trong tháng 10/2024 đạt 788.352 tấn, trị giá 505,2 triệu USD, giảm 3,7% về lượng và 1% về trị giá so với tháng trước, nhưng tăng mạnh 27,1% về lượng và 27,2% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Tính chung 10 tháng năm 2024, xuất khẩu gạo đạt 7,75 triệu tấn với kim ngạch thu về 4,86 tỷ USD, tăng 10,1% về lượng và tăng tới 23,5% về kim ngạch so với cùng kỳ năm ngoái. Với kết quả này, kim ngạch xuất khẩu gạo của Việt Nam đã vượt qua con số 4,67

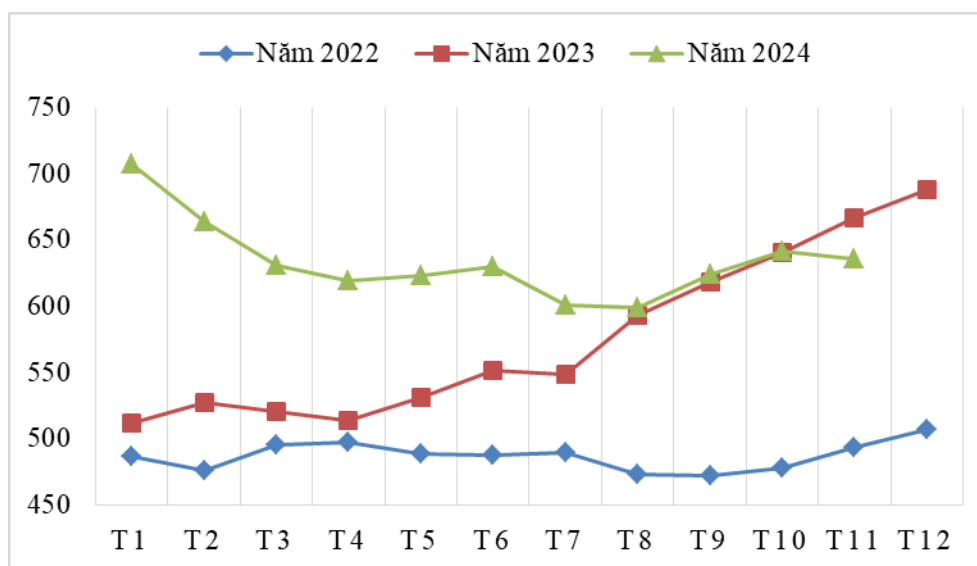
tỷ USD thu về trong cả năm ngoái và thiết lập cột mốc kỷ lục mới của ngành hàng.

1.1.2 Về giá xuất khẩu bình quân

Theo ước tính, tháng 11/2024, giá xuất khẩu bình quân gạo của Việt Nam đạt mức 636 USD/tấn, giảm 0,8% so với tháng 10/2024 và giảm 4,7% so với tháng 11/2023. Lũy kế 11 tháng năm 2024, giá xuất khẩu bình quân gạo của Việt Nam ước đạt mức 628 USD/tấn, tăng 10,6% so với cùng kỳ năm ngoái.

Hình 2: Giá gạo xuất khẩu trung bình của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2022 – 2024

(ĐVT: USD/tấn. Tháng 11/2024 là số liệu ước tính)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá gạo xuất khẩu bình quân trong 10 tháng đầu năm ở mức 627,2 USD/tấn, tăng 12,1% so với cùng kỳ năm ngoái. Tính riêng trong tháng 10/2024, giá gạo xuất khẩu đạt bình quân 641 USD/tấn, tăng 2,8% so với tháng trước và 0,1% so với tháng 10/2023.

1.1.3 Thị trường xuất khẩu gạo

Trong 10 tháng năm 2024, các thị trường xuất khẩu gạo chính của Việt Nam gồm Philippines, Indonesia, Malaysia, Gana, Bờ Biển Ngà...

Trong đó, Philippin đứng đầu với tỷ trọng 47% về lượng và 46% về kim ngạch xuất khẩu, đạt 3,64 triệu tấn, trị giá 2,24 tỷ USD, tăng mạnh 38,4% về lượng và tăng 59,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Giá gạo xuất khẩu sang thị trường Philippin tăng 15%, đạt bình quân 615 USD/tấn. Tính riêng trong tháng 10/2024, xuất khẩu gạo

sang thị trường này đạt 408.436 tấn, trị giá 257,8 triệu USD, tăng 2,1 lần về lượng và 2,2 lần về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Tiếp đến, xuất khẩu gạo sang thị trường Indonesia trong 10 tháng năm 2024 đạt hơn 1,1 triệu tấn, trị giá 655 triệu USD, tăng 7,2% về lượng và tăng 20,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 14% trong tổng xuất khẩu gạo của nước ta. Giá gạo xuất khẩu sang Indonesia đạt bình quân 603 USD/tấn, tăng 12,2%.

Đứng thứ ba là Malaysia, đạt 674.735 tấn, trị giá 399,9 triệu USD, giá trung bình 593 USD/tấn, tăng mạnh 87,7% về lượng, 2,1 lần về trị giá và 15,7% về giá so với cùng kỳ năm ngoái, chiếm 8,7% về lượng và 8,2% trong tổng trị giá xuất khẩu gạo của cả nước.

Ba thị trường kể trên chiếm tổng cộng 70% tổng khối lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam.

Ngoài ra, lượng gạo xuất khẩu nhiều thị trường khác cũng tăng trưởng khá tích cực trong 10 tháng năm 2024 như: Singapore tăng 19,1%; Mozambique tăng 14,7%; Australia tăng 11,6%; Ả Rập Xê út tăng 34%... Đáng chú ý, Ucraina tăng gần 16 lần cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 10.834 tấn, trị giá 6,9 triệu USD.

Ở chiều ngược lại, lượng gạo xuất khẩu sang thị trường Gana giảm 4,9%, Bờ Biển Ngà giảm 13,7%, đặc biệt Trung Quốc giảm tới 71,7%, Hồng Kông giảm 27,8%...

Bảng 1: Thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam trong 10 tháng năm 2024

(ĐVT: Lượng; tấn; Trị giá; nghìn USD)

| Thị trường | Tháng 10/2024 | | So với tháng 9/2024 (%) | | So với tháng 10/2023 (%) | | 10 tháng năm 2024 | | So với 10 tháng năm 2023 (%) | |
|-------------|----------------|----------------|-------------------------|-------------|--------------------------|-------------|-------------------|------------------|------------------------------|-------------|
| | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá |
| Tổng | 788.352 | 505.219 | -3,7 | -1,0 | 27,1 | 27,2 | 7.751.989 | 4.861.964 | 10,1 | 23,5 |
| Philippin | 408.436 | 257.792 | -2,0 | -1,7 | 120,0 | 120,7 | 3.637.974 | 2.239.053 | 38,4 | 59,1 |
| Indonesia | 53.732 | 30.449 | -54,9 | -54,7 | -58,5 | -63,0 | 1.086.840 | 655.206 | 7,2 | 20,2 |
| Malaysia | 47.567 | 27.667 | 7,9 | 5,9 | 16,8 | 19,3 | 674.735 | 399.880 | 87,7 | 117,2 |
| Gana | 97.810 | 69.461 | 14,2 | 22,9 | 110,5 | 109,0 | 523.164 | 360.980 | -4,9 | 8,5 |
| Bờ Biển Ngà | 55.100 | 32.508 | 29,9 | 36,6 | -10,9 | -12,6 | 392.318 | 234.817 | -13,7 | -2,8 |
| Trung Quốc | 8.809 | 5.309 | 27,8 | 32,3 | -64,9 | -64,2 | 249.975 | 146.540 | -71,7 | -71,3 |
| Singapore | 11.666 | 7.934 | 26,4 | 29,9 | 35,0 | 37,2 | 135.769 | 89.060 | 19,1 | 29,9 |
| Mozambique | 7.134 | 5.324 | -44,6 | -36,4 | -2,4 | 8,7 | 84.686 | 58.328 | 14,7 | 33,8 |
| Campuchia | 4.628 | 3.006 | -26,7 | -26,1 | -25,1 | -22,9 | 50.044 | 32.304 | -4,6 | -0,5 |
| UAE | 5.369 | 3.808 | 65,4 | 67,5 | -17,2 | -18,2 | 45.834 | 33.140 | 0,9 | 11,8 |
| Hồng Kông | 5.216 | 3.557 | 9,9 | 8,3 | -4,8 | -3,0 | 43.252 | 29.927 | -27,8 | -17,2 |
| Australia | 5.652 | 4.507 | 32,6 | 34,7 | 21,2 | 34,5 | 36.173 | 28.863 | 11,6 | 23,0 |

| Thị trường | Tháng 10/2024 | | So với tháng 9/2024 (%) | | So với tháng 10/2023 (%) | | 10 tháng năm 2024 | | So với 10 tháng năm 2023 (%) | |
|-------------|---------------|---------|-------------------------|---------|--------------------------|---------|-------------------|---------|------------------------------|---------|
| | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá |
| à Rập Xê út | 3.594 | 2.619 | 102,8 | 101,5 | 186,6 | 181,5 | 33.725 | 25.409 | 34,0 | 51,5 |
| Mỹ | 4.088 | 4.111 | 41,9 | 66,8 | 18,1 | 38,7 | 26.361 | 23.658 | -11,9 | 1,7 |
| Đài Loan | 1.935 | 1.285 | 161,5 | 162,8 | -33,9 | -29,8 | 15.511 | 9.889 | -52,9 | -46,0 |
| Thổ Nhĩ Kỳ | 45 | 33 | -43,0 | -39,7 | | | 14.693 | 9.396 | -64,2 | -63,4 |
| Ukraina | 80 | 56 | 5,3 | -7,9 | 81,8 | 49,0 | 10.834 | 6.933 | 1.486 | 1.545 |
| Nga | 984 | 704 | -21,3 | -19,6 | 602,9 | 506,7 | 10.166 | 7.231 | 117,7 | 145,7 |
| Hà Lan | 523 | 420 | 33,1 | 17,7 | -37,9 | -41,2 | 8.876 | 7.642 | -22,2 | -5,3 |
| Ba Lan | 730 | 661 | 702,2 | 630,9 | 72,2 | 93,0 | 8.797 | 6.823 | -32,6 | -20,9 |
| Nam Phi | 700 | 550 | -30,0 | -28,7 | 0,6 | 9,8 | 7.192 | 5.385 | -8,4 | 1,9 |
| Tanzania | | | | | | | 5.455 | 3.992 | -59,5 | -54,6 |
| Pháp | 766 | 607 | 149,5 | 156,2 | 164,1 | 153,0 | 3.943 | 3.233 | 21,4 | 32,7 |
| Xê-nê-gan | 525 | 345 | 971,4 | 706,5 | 118,8 | 91,9 | 2.251 | 1.589 | -81,7 | -69,8 |
| Tây Ban Nha | 311 | 262 | 132,1 | 118,1 | 86,2 | 85,1 | 1.942 | 1.606 | -45,8 | -39,6 |
| Chilê | | | | | | | 1.359 | 854 | -81,2 | -74,6 |
| Angôla | 328 | 230 | 36,7 | 17,6 | 228,0 | 149,3 | 1.611 | 1.276 | 18,1 | 56,1 |
| Bỉ | | | | | | | 941 | 583 | -83,6 | -80,2 |
| Bangladesh | | | | | | | 413 | 322 | -43,8 | -39,5 |
| Irắc | 100 | 82 | | | 88,7 | 115,6 | 252 | 214 | -37,5 | -19,4 |
| Brunei | | | | | | | 87 | 84 | -71,4 | -51,4 |
| Angiêri | | | | | | | 81 | 52 | | |
| TT khác | 62.524 | 41.933 | 16,6 | 17,1 | -21,8 | -22,8 | 636.735 | 437.696 | 14,7 | 26,6 |

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

1.1.4 Chủng loại gạo xuất khẩu

Trong tháng 10/2024, lượng gạo trắng xuất khẩu tiếp tục tăng mạnh 38,9% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 571.747 tấn. Tương tự, gạo thơm tăng 19,8%, đạt 167.659 tấn. Trong khi đó, lượng gạo gạo nếp xuất khẩu tiếp tục giảm 33,2%, gạo giống Nhật giảm 9,9%, nhóm gạo lứt, hữu cơ, huyết rồng... giảm 67,2%.

Tính chung 10 tháng năm 2024, gạo trắng tiếp tục là chủng loại được xuất khẩu nhiều nhất, đạt 5,8 triệu tấn, trị giá 3,55 tỷ USD, chiếm 74,7% khối lượng và 73,2% tổng trị giá xuất khẩu gạo của cả nước. Đáng chú ý, so với cùng kỳ năm ngoái xuất khẩu chủng loại này tăng mạnh 35,6% về lượng và 53,5% về trị giá, đây cũng là chủng loại duy nhất ghi nhận tăng trưởng kể từ đầu năm đến nay. Trong đó, thị trường xuất khẩu gạo trắng lớn nhất trong 10 tháng là Philippin với 3,3 triệu tấn, tăng 52,9% so với cùng kỳ năm ngoái và chiếm 57% thị phần; tiếp đến là Indonesia đạt 1 triệu tấn, tăng 5,5% và chiếm 17,8%; Malaysia đạt 263.555 tấn, tăng gấp 2 lần và chiếm 9,2%...

Trong khi đó, xuất khẩu gạo thơm mặc dù tăng trong tháng 10 nhưng tính chung 10 tháng vẫn giảm mạnh 24,8% về lượng và 118% về trị giá, đạt 1,33 triệu tấn, trị giá 909,48

triệu USD. Chủ yếu là do lượng gạo thơm xuất khẩu sang các thị trường chính đều giảm như: Trung Quốc giảm tới 93,1%, chỉ đạt 18.447 tấn; Philippin giảm 36,8%, đạt 230.854 tấn; Bờ Biển Ngà giảm 20,8%, đạt 248.657 tấn... Tuy nhiên, xuất khẩu gạo thơm sang một số thị trường khác như Singapore, Malaysia, UAE, Australia... lại tăng mạnh ở mức hai chữ số, đặc biệt thị trường Pháp tăng đột biến hơn 16 lần (1.544%), đạt 18.319 tấn.

Lượng gạo nếp xuất khẩu của Việt Nam cũng giảm đến 34,8% sau 10 tháng năm 2024, đạt 480.360 tấn. Nguyên nhân là do xuất khẩu sang Trung Quốc, thị trường tiêu thụ gạo nếp lớn nhất của nước ta giảm mạnh 58,6%, chỉ đạt 220.623 tấn, chiếm 45,9% tổng lượng gạo nếp xuất khẩu.

Ngoài ra, lượng gạo giống Nhật xuất khẩu cũng giảm 9% trong 10 tháng năm 2024, chỉ đạt 184.092 tấn. Riêng nhóm gạo lứt, gạo hữu cơ, gạo huyết rồng... giảm mạnh nhất, giảm đến 85,1%, đạt 9.312 tấn.

Bảng 2: Chủng loại gạo xuất khẩu trong 10 tháng năm 2024

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

| Chủng loại | Tháng 10/2024 | | So với tháng 10/2023 (%) | | 10 tháng năm 2024 | | So với 10 tháng năm 2023 (%) | | Tỷ trọng theo lượng (%) | |
|----------------|----------------|----------------|--------------------------|-------------|-------------------|------------------|------------------------------|-------------|-------------------------|-------------------|
| | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá | 10 tháng năm 2023 | 10 tháng năm 2024 |
| Gạo trắng | 571.747 | 354.161 | 38,9 | 35,8 | 5.789.904 | 3.558.472 | 35,6 | 53,5 | 60,6 | 74,7 |
| Gạo thơm | 167.659 | 118.840 | 19,8 | 28,6 | 1.328.903 | 909.480 | -24,8 | -11,8 | 25,1 | 17,1 |
| Gạo nếp | 28.481 | 17.261 | -33,7 | -32,7 | 480.360 | 284.617 | -34,8 | -30,7 | 10,5 | 6,2 |
| Gạo giống Nhật | 21.293 | 15.323 | -9,9 | -9,5 | 184.092 | 133.783 | -9,0 | -5,8 | 2,9 | 2,4 |
| Gạo lứt | 563 | 514 | -67,2 | -52,1 | 9.312 | 6.804 | -85,1 | -80,9 | 0,9 | 0,1 |
| Tổng | 788.352 | 505.219 | 27,1 | 27,2 | 7.751.989 | 4.861.964 | 10,1 | 23,5 | 100,0 | 100,0 |

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Trong 10 tháng năm 2024, giá hầu hết chủng loại đều tăng mạnh so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, gạo trắng tăng 13,2%, đạt bình quân 615 USD/tấn; gạo thơm tăng 17,3%, đạt 684 USD/tấn; nhóm gạo lứt, gạo hữu cơ, gạo huyết rồng... tăng 27,9%, đạt bình quân 731 USD/tấn; gạo nếp và gạo giống Nhật tăng lần lượt là 6,2% và 3,6%.

Bảng 3: Giá xuất khẩu bình quân các chủng loại gạo trong tháng 10 và 10 tháng năm 2024

| Chủng loại | Tháng 10/2024 (USD/tấn) | So với tháng 9/2024 (%) | So với tháng 10/2023 (%) | 10 tháng năm 2024 (USD/tấn) | So với 10 tháng năm 2023 (%) |
|----------------|-------------------------|-------------------------|--------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| Gạo trắng | 619 | 1,0 | -2,3 | 615 | 13,2 |
| Gạo thơm | 709 | 5,4 | 7,4 | 684 | 17,3 |
| Gạo nếp | 606 | -0,9 | 1,5 | 593 | 6,2 |
| Gạo giống Nhật | 720 | 0,6 | 0,5 | 727 | 3,6 |
| Gạo lứt | 912 | 10,9 | 46,0 | 731 | 27,9 |
| Tổng | 641 | 2,8 | 0,1 | 627 | 12,1 |

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

1.2. Mặt hàng rau quả

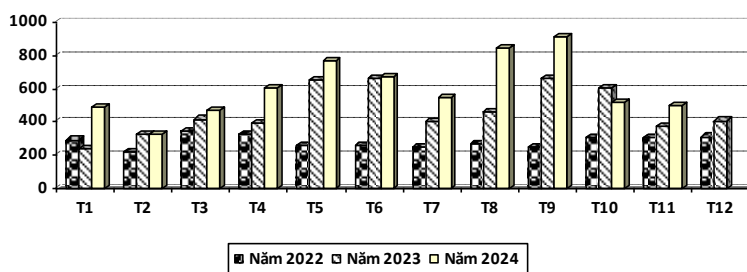
1.2.1 Kim ngạch xuất khẩu chung

Tháng 11/2024, xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam tiếp tục giảm, một phần do xuất khẩu sầu riêng giảm, chủ yếu do sầu riêng Tây Nguyên vào cuối vụ thuận và các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam bộ vào vụ nghịch.

Theo ước tính, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam trong tháng 11/2024 đạt 500 triệu USD, giảm 3,8% so với tháng trước, nhưng vẫn tăng tới 34,3% so với cùng kỳ năm ngoái. Tính chung 11 tháng năm 2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của nước ta đạt khoảng 6,66 tỷ USD, tăng 28,2% so với cùng kỳ năm ngoái.

Hình 3: Kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả qua các tháng giai đoạn 2022 – 2024

(ĐVT: Triệu USD. Tháng 11/2024 là số liệu ước tính)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Theo số liệu từ Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam trong tháng 10/2024 giảm 43,3% so với tháng 9/2024 và giảm 14,6% so với tháng

10/2023, đạt 519,8 triệu USD. Tuy nhiên, tính chung 10 tháng năm 2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của nước ta đạt 6,16 tỷ USD, tăng 27,8% so với cùng kỳ năm ngoái.

1.2.2 Thị trường xuất khẩu

Tháng 10/2024 so với tháng 9/2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả sang một số thị trường truyền thống và tiềm năng giảm, gồm: Trung Quốc, Thái Lan, thị trường Đài Loan, Australia. Ngược lại, xuất khẩu rau quả sang các thị trường Mỹ, Hàn Quốc, Nhật Bản, Hà Lan, UAE, Nga tăng. So với tháng 10/2023, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang các thị trường Trung Quốc, Thái Lan, thị trường Đài Loan, Hà Lan giảm; các thị trường tiềm năng khác tăng.

Tính chung 10 tháng năm 2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang hầu hết các thị trường lớn tăng trưởng khả quan, ngoại trừ Hà Lan. Như vậy, trong 10 tháng năm 2024, ngành hàng rau quả của Việt Nam nỗ lực khai thác tốt nhiều thị trường tiềm năng khác như Mỹ, Hàn Quốc, Nhật Bản, Australia, UAE ... Số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan cho thấy:

Tháng 10/2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc đạt 308,46 triệu USD, giảm 56,4% so với tháng 9/2024 và giảm 29,0% so với tháng 10/2023. Tuy nhiên, tính chung 10 tháng năm 2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Trung Quốc tăng 28,7% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt xấp xỉ 4,1 tỷ USD. Tỷ trọng xuất khẩu rau quả của Việt Nam chiếm 66,52% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước trong 10 tháng năm 2024, cao hơn so với tỷ trọng 66,06% trong 10 tháng năm 2023.

Trong khi đó, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường Mỹ trong tháng 10/2024 tăng 19,7% so với tháng 9/2024 và tăng 41,2 so với tháng 10/2023, đạt 32,53 triệu USD. Tính chung 10 tháng năm 2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Mỹ tăng 35,3% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 286,79 triệu USD.

Tương tự, trong 10 tháng năm 2024, ngành hàng rau quả của Việt Nam cũng khai thác tốt các thị trường tiềm năng khác như: Hàn Quốc (+40,8%); Thái Lan (+70,4%); Nhật Bản (+13,1%); thị trường Đài Loan (+9,2%); Australia (+27,9%); UAE (+31,7%); Nga (+32,9%); Canada (+44,8%); Đức (+73,6%); ... Tuy nhiên, tốc độ xuất khẩu rau quả sang một số thị trường trên trong tháng 10/2024 giảm so với tháng 9/2024, gồm: Thái Lan, thị trường Đài Loan, Australia.

Đáng chú ý, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường Hà Lan tăng trở lại trong tháng 10/2024, mức tăng 70,5% so với tháng 9/2024, đạt 9,36 triệu USD, nhưng vẫn giảm 0,9% so với tháng 10/2023. Lũy kế 10 tháng năm 2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường Hà Lan giảm 26% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 94,44 triệu USD.

Trong 10 tháng năm 2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả sang một số thị trường giảm, như: Lào (-49,3%); Cadăcxtan (-33,4%); Xênegan (-31,0%) ... Mức giảm trên khá thấp về quy mô thị trường cũng như trị giá xuất khẩu nên không ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng toàn ngành.

Bảng 4: Thị trường xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam trong tháng 10 và 10 tháng năm 2024

| Thị trường | Tháng 10/2024 (Nghìn USD) | So với tháng 9/2024 (%) | So với tháng 10/2023 (%) | 10 tháng 2024 (Nghìn USD) | So với cùng kỳ năm ngoái (%) | Tỷ trọng (%) | |
|-------------|------------------------------|----------------------------|-----------------------------|------------------------------|------------------------------------|------------------|------------------|
| | | | | | | 10 tháng 2024 | 10 tháng 2023 |
| Tổng | 519.800 | -43,3 | -14,6 | 6.160.306 | 27,8 | 100,00 | 100,00 |
| Trung Quốc | 308.459 | -56,5 | -29,0 | 4.098.139 | 28,7 | 66,52 | 66,06 |
| Mỹ | 32.535 | 19,7 | 41,2 | 286.792 | 35,3 | 4,66 | 4,40 |
| Hàn Quốc | 24.944 | 3,9 | 14,8 | 263.859 | 40,8 | 4,28 | 3,89 |
| Thái Lan | 22.660 | -41,7 | -5,0 | 225.001 | 70,4 | 3,65 | 2,74 |
| Nhật Bản | 18.287 | 11,0 | 19,8 | 170.298 | 13,1 | 2,76 | 3,12 |
| Đài Loan | 12.170 | -17,8 | -1,9 | 132.213 | 9,2 | 2,15 | 2,51 |
| Hà Lan | 9.365 | 70,5 | -0,9 | 94.445 | -26,0 | 1,53 | 2,65 |
| Australia | 9.441 | -3,2 | 5,5 | 88.537 | 27,9 | 1,44 | 1,44 |
| UAE | 6.740 | 6,2 | 50,8 | 64.252 | 31,7 | 1,04 | 1,01 |
| Nga | 5.832 | 7,4 | 87,9 | 57.887 | 32,9 | 0,94 | 0,90 |
| Canada | 6.344 | 13,4 | 51,6 | 55.630 | 44,8 | 0,90 | 0,80 |
| Đức | 4.584 | 123,2 | 32,4 | 48.368 | 73,6 | 0,79 | 0,58 |
| Malaysia | 4.514 | 9,2 | 18,1 | 46.450 | 8,8 | 0,75 | 0,89 |
| Hồng Kông | 2.807 | -21,5 | -12,6 | 44.075 | 6,6 | 0,72 | 0,86 |
| Singapore | 3.403 | 3,5 | 5,1 | 34.061 | 2,7 | 0,55 | 0,69 |
| Pháp | 2.968 | 14,9 | -5,1 | 33.308 | 26,3 | 0,54 | 0,55 |
| Anh | 4.055 | 24,0 | 122,0 | 31.511 | 55,7 | 0,51 | 0,42 |
| Campuchia | 1.095 | -18,2 | 41,1 | 14.611 | 50,7 | 0,24 | 0,20 |
| ả Rập Xê út | 1.937 | 39,8 | 291,3 | 12.913 | 66,8 | 0,21 | 0,16 |
| Lào | 736 | 6,2 | -21,2 | 11.858 | -49,3 | 0,19 | 0,48 |
| Âi Cập | 1.343 | 89,4 | 392,2 | 11.616 | 46,0 | 0,19 | 0,17 |
| Italia | 1.433 | 5,3 | 316,4 | 11.018 | 30,7 | 0,18 | 0,17 |
| Litva | 657 | 17,8 | -8,4 | 9.184 | 36,7 | 0,15 | 0,14 |
| Indonesia | 1.186 | 66,4 | 107,5 | 7.535 | 0,1 | 0,12 | 0,16 |
| Cadăcxtan | 162 | 192,2 | 3,7 | 4.525 | -33,4 | 0,07 | 0,14 |
| Xênegan | 489 | -34,4 | 7,5 | 3.829 | -31,0 | 0,06 | 0,12 |
| Na Uy | 222 | 91,7 | 10,8 | 2.640 | 27,3 | 0,04 | 0,04 |
| Thụy Sĩ | 275 | 38,7 | -18,5 | 2.583 | -17,8 | 0,04 | 0,07 |
| Côoét | 290 | 46,1 | 128,0 | 2.513 | 48,9 | 0,04 | 0,04 |
| Kenya | 680 | | 556,0 | 1.842 | 463,7 | 0,03 | 0,01 |
| Ukraina | 215 | 484,0 | 540,6 | 283 | 744,4 | 0,00 | 0,00 |

| Thị trường | Tháng 10/2024 (Nghìn USD) | So với tháng 9/2024 (%) | So với tháng 10/2023 (%) | 10 tháng 2024 (Nghìn USD) | So với cùng kỳ năm ngoái (%) | Tỷ trọng (%) | |
|--------------------|------------------------------|----------------------------|-----------------------------|------------------------------|------------------------------------|------------------|------------------|
| | | | | | | 10 tháng 2024 | 10 tháng 2023 |
| Thị trường khác | 29.971 | 13,7 | 29,8 | 288.530 | 29,2 | 4,68 | 4,63 |

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

1.2.3 Mặt hàng xuất khẩu

Theo tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan, tháng 10/2024, Việt Nam xuất khẩu nhóm quả và quả hạch đạt 367,21 triệu USD, giảm 53,6% so với tháng trước và giảm 22,6% so với cùng kỳ năm ngoái. Tính chung 10 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu nhóm quả và quả hạch của Việt Nam đạt xấp xỉ 4,74 tỷ USD, tăng 33,4% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, đóng góp phần lớn vào tốc độ tăng trưởng trên vẫn là mặt hàng sầu riêng (tươi hoặc đông lạnh), tỷ trọng chiếm 63,81% tổng kim ngạch xuất khẩu nhóm quả và quả hạch và chiếm 43,03% tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng rau quả của cả nước.

1.2.3.1 Mặt hàng sầu riêng

Tháng 10/2024, xuất khẩu sầu riêng các loại (gồm dạng tươi, đông lạnh, sấy) của Việt Nam ra thế giới đạt 58,37 nghìn tấn, trị giá 212,41 triệu USD, giảm 68,8% về lượng và giảm 68,4% về trị giá so với tháng 9/2024, còn so với tháng 10/2023 giảm 38,2% về lượng và giảm 38,2% về trị giá. Tính chung 10 tháng năm 2024, xuất khẩu sầu riêng các loại đạt 871,81 nghìn tấn, trị giá trên 3 tỷ USD, tăng 48,2% về lượng và tăng 45,7% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó:

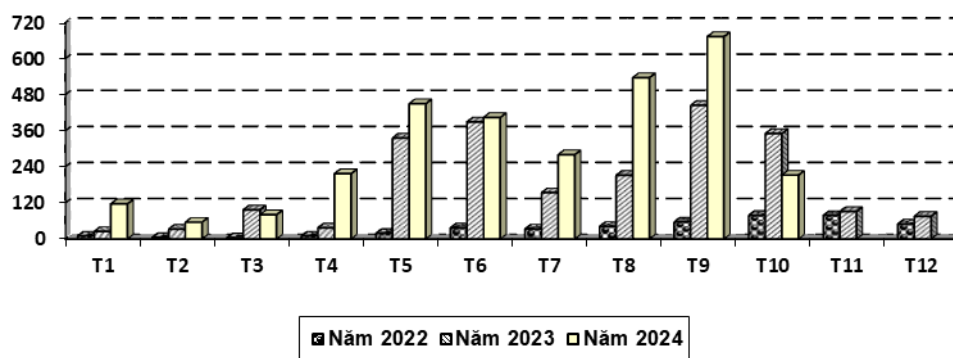
Xuất khẩu sầu riêng tươi đạt 52,97 nghìn tấn, trị giá xấp xỉ 192,84 triệu USD trong tháng 10/2024, giảm 70,1% cả về lượng và giảm 69,7% về trị giá so với tháng 9/2024, còn so với tháng 10/2023 giảm 41,6% về lượng và giảm 5,1% về trị giá. Lũy kế 10 tháng năm 2024, xuất khẩu sầu riêng tươi đạt 821,27 nghìn tấn, trị giá xấp xỉ 2,85 tỷ USD, tăng 51,5% về lượng và tăng 45,1 về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Xuất khẩu sầu riêng đông lạnh trong tháng 10/2024 đạt xấp xỉ 5,4 nghìn tấn, trị giá 19,3 triệu USD, giảm 47,7% về lượng và giảm 44,4% về trị giá so với tháng trước, so với cùng kỳ năm ngoái giảm 35,3% về lượng và giảm 0,9% về trị giá. Lũy kế 10 tháng năm 2024, xuất khẩu sầu riêng đông lạnh đạt 50,55 nghìn tấn, trị giá 170,82 triệu USD, tăng 10,2% về lượng và tăng 56,4% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Trong 10 tháng năm 2024, Việt Nam xuất khẩu các loại sàu riêng chế biến ở dạng sấy khô, xay nhuyễn ..., tuy nhiên, trị giá xuất khẩu ở mức thấp, chưa tác động đến tăng trưởng chung toàn ngành.

Hình 4: Kim ngạch xuất khẩu sàu riêng qua các tháng giai đoạn 2022 – 2024

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Diễn biến giá XK BQ

Tháng 10/2024, giá xuất khẩu bình quân sàu riêng của Việt Nam đạt mức 3.639 USD/tấn, tăng 1,4% so với tháng 9/2024, nhưng giảm 1,9% so với tháng 10/2023. Lũy kế 10 tháng năm 2024, giá xuất khẩu bình quân sàu riêng của nước ta đạt mức 3.470 USD/tấn, giảm 1,7% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó:

Giá xuất khẩu bình quân sàu riêng tươi của Việt Nam trong tháng 10/2024 đạt mức 3.640 USD/tấn, tăng 1,1% so với tháng trước, nhưng giảm 5,1% so với cùng kỳ năm ngoái. Lũy kế 10 tháng năm 2024, giá xuất khẩu bình quân sàu riêng tươi của nước ta đạt mức 3.470 USD/tấn, giảm 4,2% so với cùng kỳ năm ngoái.

Tháng 10/2024, giá xuất khẩu bình quân sàu riêng đông lạnh của Việt Nam đạt mức 3.574 USD/tấn, tăng 6,3% so với tháng trước và tăng 53,2% so với cùng kỳ năm ngoái. Lũy kế 10 tháng năm 2024, giá xuất khẩu bình quân sàu riêng đông lạnh của nước ta đạt mức 3.380 USD/tấn, tăng 41,9% so với cùng kỳ năm ngoái.

Về cơ cấu thị trường

10 tháng năm 2024, Việt Nam xuất khẩu sàu riêng chủ yếu sang thị trường Trung Quốc, tỷ trọng chiếm 91,63% tổng kim ngạch. Do đó, với tốc độ xuất khẩu tăng 46,4% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 2,77 tỷ USD, đã tác động tích cực lên hoạt động xuất khẩu

sầu riêng của nước ta. Tuy nhiên, tính riêng tháng 10/2024, xuất khẩu sầu riêng sang Trung Quốc giảm 70% so với tháng trước và giảm 42,2% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 188,93 triệu USD.

Ngoài Trung Quốc, Việt Nam tăng xuất khẩu sầu riêng sang nhiều thị trường trong 10 tháng năm nay, gồm: Thái Lan (+63,9%); thị trường Hồng Kông (+15,8%); Papua New Guinea (+278,4%); thị trường Đài Loan (+24,3%); Nhật Bản (+80,4%); Hàn Quốc (+37,6%); Campuchia (+15.873,4%) ... Ngược lại, kim ngạch xuất khẩu sầu riêng sang một số thị trường giảm, như: Mỹ (-27,3%); Canada (-14,3%); Đức (-2,6%) ...

Bảng 5: 10 thị trường xuất khẩu sầu riêng đạt kim ngạch cao nhất của Việt Nam trong tháng 10 và 10 tháng năm 2024

| Thị trường | Tháng 10/2024 (Nghìn USD) | So với tháng 9/2024 (%) | So với tháng 10/2023 (%) | 10 tháng 2024 (Nghìn USD) | So với cùng kỳ năm ngoái (%) | Tỷ trọng (%) | |
|------------------|---------------------------|-------------------------|--------------------------|---------------------------|------------------------------|---------------|---------------|
| | | | | | | 10 tháng 2024 | 10 tháng 2023 |
| Tổng | 212.412 | -68,4 | -39,4 | 3.025.091 | 45,7 | 100,00 | 100,00 |
| Trung Quốc | 188.930 | -70,0 | -42,2 | 2.772.008 | 46,4 | 91,63 | 91,19 |
| Thái Lan | 16.341 | -48,8 | -14,3 | 149.438 | 63,9 | 4,94 | 4,39 |
| Hồng Kông | 739 | -63,1 | -14,7 | 24.022 | 15,8 | 0,79 | 1,00 |
| Papua New Guinea | 1.834 | -40,7 | 550,2 | 22.505 | 278,4 | 0,74 | 0,29 |
| Đài Loan | 785 | -52,4 | 112,4 | 20.161 | 24,3 | 0,67 | 0,78 |
| Mỹ | 1.496 | 0,5 | 63,1 | 15.977 | -27,3 | 0,53 | 1,06 |
| Canada | 912 | 84,3 | 16,7 | 5.388 | -14,3 | 0,18 | 0,30 |
| Nhật Bản | 426 | 56,5 | 82,0 | 4.400 | 80,4 | 0,15 | 0,12 |
| Hàn Quốc | 296 | -36,6 | 57,4 | 3.062 | 37,6 | 0,10 | 0,11 |
| Campuchia | - | -100,0 | | 2.698 | 15.873,4 | 0,09 | 0,00 |

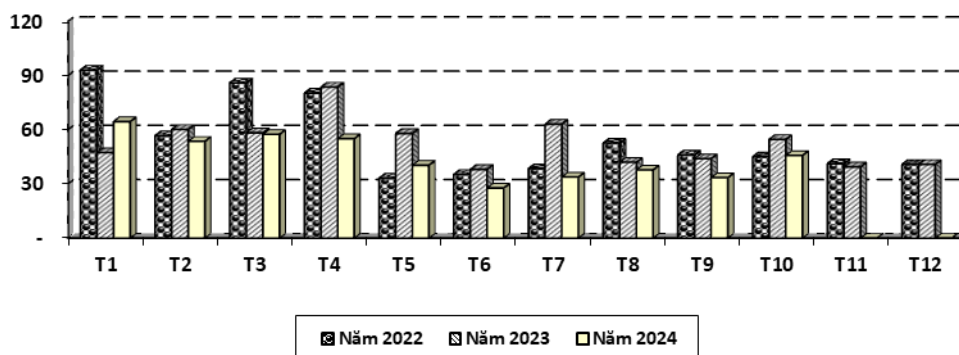
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

1.2.3.2 Mặt hàng thanh long

Số liệu tính toán từ Tổng cục Hải quan cho thấy, tháng 10/2024, xuất khẩu thanh long các loại (dạng tươi, đông lạnh, sấy khô, nước ép) của Việt Nam tăng 36,8% so với tháng 9/2024, đạt 45,7 triệu USD, nhưng so với tháng 10/2023 giảm 16,3%. Tính chung 10 tháng năm 2024, kim ngạch xuất khẩu thanh long các loại đạt trên 449 triệu USD, giảm 18,1% so với cùng kỳ năm ngoái.

Hình 5: Kim ngạch xuất khẩu thanh long qua các tháng giai đoạn 2022 – 2024

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về thị trường xuất khẩu

10 tháng năm 2024, Việt Nam xuất khẩu thanh long sang thị trường Trung Quốc đạt 293,92 triệu USD, giảm 30,2% so với cùng kỳ năm ngoái, tỷ trọng chiếm 65,45% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Do đó, tốc độ xuất khẩu thanh long sang thị trường Trung Quốc giảm đã tác động tiêu cực lên hoạt động xuất khẩu mặt hàng này.

Trong bối cảnh xuất khẩu thanh long sang thị trường Trung Quốc giảm mạnh, Việt Nam vẫn khai thác tốt các thị trường tiềm năng khác, tốc độ xuất khẩu tăng trong 10 tháng năm 2024, gồm: Ấn Độ (+14,2%); Mỹ (+42,3%); Hàn Quốc (+25,1%); UAE (+31,0%); Thái Lan (+7,9%); Canada (+38,9%); Australia (+36,2%) ...

Bảng 6: 10 thị trường xuất khẩu thanh long của Việt Nam trong tháng 10 và 10 tháng năm 2024

| Thị trường | Tháng 10/2024 (Nghìn USD) | So với tháng 9/2024 (%) | So với tháng 10/2023 (%) | 10 tháng 2024 (Nghìn USD) | So với cùng kỳ năm ngoài (%) | Tỷ trọng (%) | |
|-------------|------------------------------|----------------------------|-----------------------------|------------------------------|------------------------------------|------------------|------------------|
| | | | | | | 10 tháng 2024 | 10 tháng 2023 |
| Tổng | 45.704 | 36,8 | -16,3 | 449.071 | -18,1 | 100,00 | 100,00 |
| Trung Quốc | 28.326 | 52,2 | -19,2 | 293.917 | -30,2 | 65,45 | 76,74 |
| Ấn Độ | 4.038 | -9,5 | -32,6 | 34.133 | 14,2 | 7,60 | 5,45 |
| Mỹ | 3.749 | 14,7 | 14,2 | 31.783 | 42,3 | 7,08 | 4,07 |
| Hàn Quốc | 1.443 | 19,8 | 11,4 | 14.925 | 25,1 | 3,32 | 2,17 |
| UAE | 1.292 | 28,7 | 3,5 | 11.621 | 31,0 | 2,59 | 1,62 |
| Thái Lan | 1.005 | 69,9 | -10,9 | 9.294 | 7,9 | 2,07 | 1,57 |
| Hà Lan | 846 | 92,6 | -39,3 | 7.737 | -0,3 | 1,72 | 1,41 |
| Hồng Kông | 849 | 33,1 | 6,6 | 7.619 | -1,3 | 1,70 | 1,41 |
| Canada | 761 | 37,2 | 50,5 | 7.237 | 38,9 | 1,61 | 0,95 |
| Australia | 951 | 18,3 | -4,9 | 7.121 | 36,2 | 1,59 | 0,95 |

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Bảng 7: Một số chủng loại hàng rau quả và sản phẩm chế biến xuất khẩu của Việt Nam trong tháng 10 và 10 tháng năm 2024

| Chủng loại | Tháng 10/2024 (Nghìn USD) | So với tháng 9/2024 (%) | So với tháng 10/2023 (%) | 10 tháng 2024 (Nghìn USD) | So với cùng kỳ năm ngoái (%) | Tỷ trọng (%) | |
|------------------------------|------------------------------|----------------------------|-----------------------------|------------------------------|---------------------------------|------------------|------------------|
| | | | | | | 10 tháng 2024 | 10 tháng 2023 |
| Quả và quả hạch | 367.215 | -53,6 | -22,6 | 4.739.322 | 33,4 | 76,93 | 73,70 |
| Sầu riêng | 212.342 | -68,4 | -39,2 | 3.024.072 | 45,7 | 49,09 | 43,03 |
| Thanh long | 44.158 | 35,8 | -16,5 | 435.017 | -19,3 | 7,06 | 11,17 |
| Chuối | 28.192 | 34,2 | 88,5 | 305.175 | 27,6 | 4,95 | 4,96 |
| Xoài | 18.233 | 61,5 | 89,9 | 211.053 | 40,6 | 3,43 | 3,11 |
| Mít | 14.506 | 363,0 | -30,0 | 198.045 | 18,0 | 3,21 | 3,48 |
| Dừa | 13.046 | 9,1 | 101,8 | 125.494 | 77,3 | 2,04 | 1,47 |
| Dừa hấu | 322 | 43,1 | 97,0 | 72.633 | 57,0 | 1,18 | 0,96 |
| Nhãn | 4.992 | -37,5 | 444,3 | 55.247 | 375,4 | 0,90 | 0,24 |
| Chanh | 4.940 | -11,7 | 4,5 | 53.786 | 6,4 | 0,87 | 1,05 |
| Bưởi | 3.352 | -11,3 | 27,9 | 47.980 | 31,6 | 0,78 | 0,76 |
| Chanh leo | 2.365 | -18,4 | -26,9 | 35.296 | 6,4 | 0,57 | 0,69 |
| Cau | 5.390 | -30,4 | 961,8 | 34.370 | 120,1 | 0,56 | 0,32 |
| Hạt dẻ cười | 2.348 | 101,2 | 161,8 | 28.987 | 63,6 | 0,47 | 0,37 |
| Hạnh nhân | 4.289 | 61,7 | 49,6 | 26.269 | 183,1 | 0,43 | 0,19 |
| Macadamia | 4.135 | 21,2 | 419,5 | 21.639 | 82,4 | 0,35 | 0,25 |
| Vải | 122 | -3,7 | -43,2 | 17.843 | -63,8 | 0,29 | 1,02 |
| Chôm chôm | 830 | 73,9 | -7,4 | 5.206 | -14,9 | 0,08 | 0,13 |
| Dứa | 477 | 10,2 | 103,2 | 4.647 | 74,1 | 0,08 | 0,06 |
| ổi | 701 | 44,9 | 66,2 | 4.224 | 18,9 | 0,07 | 0,07 |
| óc chó | 98 | -58,7 | -49,2 | 2.183 | -30,9 | 0,04 | 0,07 |
| Dừa lười | 141 | 1,1 | 29,0 | 2.159 | 124,2 | 0,04 | 0,02 |
| Đu đủ | 148 | 130,1 | -13,8 | 1.789 | 80,2 | 0,03 | 0,02 |
| Bơ | 234 | 35,4 | 886,5 | 1.708 | 225,0 | 0,03 | 0,01 |
| Nho | 86 | -77,0 | 731,1 | 1.410 | 373,2 | 0,02 | 0,01 |
| Sản phẩm chế biến | 126.928 | 27,6 | 17,7 | 1.091.222 | 11,9 | 17,71 | 20,23 |
| Dừa | 19.798 | 24,7 | 65,8 | 187.412 | 51,0 | 3,04 | 2,57 |
| Hạt dẻ cười | 16.486 | 64,8 | 24,8 | 111.303 | 35,4 | 1,81 | 1,71 |
| Chanh leo | 8.829 | 3,1 | -4,3 | 111.287 | -30,5 | 1,81 | 3,32 |
| Xoài | 8.444 | 35,5 | 46,7 | 97.071 | 50,4 | 1,58 | 1,34 |
| Hạnh nhân | 10.843 | 61,7 | 51,6 | 69.415 | 35,6 | 1,13 | 1,06 |
| Hạt mè | 4.716 | -2,5 | -19,1 | 49.971 | 35,6 | 0,81 | 0,76 |
| Dứa | 5.704 | 44,6 | 172,6 | 46.311 | 31,8 | 0,75 | 0,73 |
| Dừa chuột | 2.078 | -10,7 | 91,5 | 25.770 | 25,5 | 0,42 | 0,43 |
| Mít | 1.615 | 1,1 | 3,6 | 23.471 | 58,8 | 0,38 | 0,31 |
| Khoai lang | 1.853 | 24,3 | -7,4 | 17.563 | 1,3 | 0,29 | 0,36 |
| Cà tím | 1.190 | -21,5 | -6,1 | 14.999 | -21,4 | 0,24 | 0,40 |
| Thanh long | 1.546 | 76,4 | -9,2 | 14.022 | 42,4 | 0,23 | 0,20 |
| Dừa hấu | 444 | -49,7 | -35,8 | 11.804 | 36,0 | 0,19 | 0,18 |
| Khoai tây | 1.293 | 54,9 | 29,7 | 11.706 | -8,9 | 0,19 | 0,27 |
| Vải | 1.175 | 24,0 | -40,2 | 11.438 | -19,8 | 0,19 | 0,30 |
| Ngô | 638 | -27,6 | -28,6 | 9.070 | -20,3 | 0,15 | 0,24 |
| Mãng cầu | 1.197 | 25,6 | 51,9 | 8.947 | 56,2 | 0,15 | 0,12 |
| Tắc | 1.153 | 6,8 | 96,0 | 8.920 | 10,0 | 0,14 | 0,17 |
| Lá nho | 789 | 6,7 | 93,6 | 7.455 | 81,2 | 0,12 | 0,09 |
| ổi | 983 | 49,8 | 83,6 | 7.315 | 19,9 | 0,12 | 0,13 |
| Chuối | 849 | 25,3 | -14,2 | 6.435 | -2,0 | 0,10 | 0,14 |
| Mút | 1.447 | 180,1 | 76,2 | 5.992 | 25,3 | 0,10 | 0,10 |

| Chủng loại | Tháng 10/2024 (Nghìn USD) | So với tháng 9/2024 (%) | So với tháng 10/2023 (%) | 10 tháng 2024 (Nghìn USD) | So với cùng kỳ năm ngoái (%) | Tỷ trọng (%) | |
|-----------------|------------------------------|----------------------------|-----------------------------|------------------------------|---------------------------------|------------------|------------------|
| | | | | | | 10 tháng 2024 | 10 tháng 2023 |
| Nhãn | 9 | -99,5 | -99,5 | 5.933 | -54,6 | 0,10 | 0,27 |
| Ớt | 707 | -29,1 | 41,0 | 5.555 | 31,1 | 0,09 | 0,09 |
| Thạch | 440 | 309,8 | -29,2 | 5.499 | -30,5 | 0,09 | 0,16 |
| Lạc tiên | 43 | -78,7 | 42,4 | 4.785 | -45,4 | 0,08 | 0,18 |
| Đu đủ | 270 | -49,4 | -16,0 | 4.281 | 19,6 | 0,07 | 0,07 |
| Macadamia | 891 | -8,1 | -34,5 | 4.130 | -54,5 | 0,07 | 0,19 |
| Cam | 475 | 4,6 | 35,9 | 3.497 | -4,0 | 0,06 | 0,08 |
| Mãng | 411 | 2,9 | 35,7 | 3.224 | 9,5 | 0,05 | 0,06 |
| Lô hội | 280 | -20,6 | 33,8 | 3.212 | -0,1 | 0,05 | 0,07 |
| óc chó | 1.270 | 473,2 | 160,7 | 3.123 | -41,9 | 0,05 | 0,11 |
| Hành phi | 313 | 2,9 | 31,8 | 2.881 | -8,8 | 0,05 | 0,07 |
| Đậu bắp | 489 | -18,5 | 48,5 | 2.697 | 86,0 | 0,04 | 0,03 |
| Bưởi | 919 | 43,5 | 93,7 | 2.579 | -25,3 | 0,04 | 0,07 |
| Chanh | 239 | -39,6 | 95,1 | 2.575 | 30,5 | 0,04 | 0,04 |
| Me | 288 | -11,8 | 27,2 | 2.349 | -19,3 | 0,04 | 0,06 |
| Rau củ | 22.860 | -6,7 | -4,5 | 308.331 | 9,4 | 5,01 | 5,84 |
| Ớt | 4.675 | 26,5 | 13,6 | 78.578 | 4,3 | 1,28 | 1,56 |
| Khoai lang | 2.360 | 4,3 | 20,8 | 29.433 | 31,1 | 0,48 | 0,47 |
| Gừng | 2.078 | 75,9 | 325,6 | 19.989 | -23,5 | 0,32 | 0,54 |
| Súp lơ | 1.273 | -32,1 | -53,3 | 17.469 | -10,1 | 0,28 | 0,40 |
| Ngô | 1.541 | 24,6 | 5,2 | 16.870 | 5,9 | 0,27 | 0,33 |
| Nghệ | 112 | -50,7 | -45,6 | 14.441 | 220,8 | 0,23 | 0,09 |
| Cải thảo | 1.208 | -6,4 | 24,1 | 13.922 | 34,9 | 0,23 | 0,21 |
| Tỏi | 856 | 28,1 | 15,4 | 9.646 | 175,2 | 0,16 | 0,07 |
| Đậu bắp | 528 | -26,4 | -6,6 | 7.052 | 6,6 | 0,11 | 0,14 |
| Nấm hương | 226 | -76,7 | -24,9 | 6.930 | 9,6 | 0,11 | 0,13 |
| Bắp cải | 283 | -43,1 | -73,0 | 6.858 | 23,9 | 0,11 | 0,11 |
| Mãng | 686 | -15,9 | 40,1 | 5.978 | 36,2 | 0,10 | 0,09 |
| Cà rốt | 32 | -25,5 | -37,9 | 5.366 | -44,6 | 0,09 | 0,20 |
| Sả | 242 | -40,2 | -57,1 | 4.353 | -0,7 | 0,07 | 0,09 |
| Đỗ tương | 300 | -3,8 | 18,0 | 4.033 | -5,4 | 0,07 | 0,09 |
| Xà lách | 336 | -63,1 | -12,4 | 3.970 | 87,3 | 0,06 | 0,04 |
| Khoai môn | 221 | -24,1 | -48,6 | 3.832 | -4,7 | 0,06 | 0,08 |
| Đỗ xanh | 160 | -47,4 | -86,8 | 3.447 | -39,2 | 0,06 | 0,12 |
| Hành tây | 909 | -20,5 | 41,7 | 3.339 | -51,1 | 0,05 | 0,14 |
| Khoai mỡ | 377 | 30,2 | 56,5 | 2.849 | 90,9 | 0,05 | 0,03 |
| Hành tím | 497 | -37,8 | 0,5 | 2.744 | 55,3 | 0,04 | 0,04 |
| Khoai tây | 213 | -19,2 | -10,2 | 2.722 | 15,5 | 0,04 | 0,05 |
| Đậu Hà lan | 29 | -60,2 | -30,6 | 2.575 | 2,4 | 0,04 | 0,05 |
| Mộc nhĩ | 135 | -68,1 | -67,2 | 2.521 | -13,8 | 0,04 | 0,06 |
| Hoa hồi | 35 | -81,0 | -89,2 | 2.512 | 26,3 | 0,04 | 0,04 |
| Bí đỏ | 155 | -3,7 | -22,1 | 2.156 | -8,0 | 0,04 | 0,05 |
| Củ dền | 216 | -9,5 | 54,7 | 1.810 | 15,2 | 0,03 | 0,03 |
| Hoa | 6.647 | 23,7 | 6,6 | 65.796 | 14,6 | 1,07 | 1,19 |
| Hoa cúc | 5.299 | 21,0 | 2,4 | 54.574 | 14,2 | 0,89 | 0,99 |
| Hoa lan hồ điệp | 732 | 77,3 | 19,9 | 5.480 | 18,8 | 0,09 | 0,10 |
| Hoa cát tường | 220 | 21,2 | 55,4 | 1.790 | 20,2 | 0,03 | 0,03 |
| Hoa cẩm chướng | 145 | 3,2 | 13,2 | 1.379 | 6,0 | 0,02 | 0,03 |
| Hoa ly | 63 | -28,9 | -7,3 | 869 | 55,3 | 0,01 | 0,01 |
| Hoa hồng | 67 | 32,2 | 74,0 | 541 | -18,7 | 0,01 | 0,01 |
| Hoa lan vũ nữ | 72 | 17,9 | 3,7 | 383 | 9,3 | 0,01 | 0,01 |

| Chủng loại | Tháng 10/2024 (Nghìn USD) | So với tháng 9/2024 (%) | So với tháng 10/2023 (%) | 10 tháng 2024 (Nghìn USD) | So với cùng kỳ năm ngoái (%) | Tỷ trọng (%) | |
|---------------|------------------------------|----------------------------|-----------------------------|------------------------------|---------------------------------|------------------|------------------|
| | | | | | | 10 tháng 2024 | 10 tháng 2023 |
| Lá | 1.138 | 46,0 | 11,1 | 8.754 | 15,9 | 0,14 | 0,16 |
| Lá sắn | 86 | -41,3 | -63,1 | 2.704 | 108,1 | 0,04 | 0,03 |
| Lá nguyệt quế | 222 | 125,8 | 61,7 | 1.037 | -28,5 | 0,02 | 0,03 |
| Lá chuối | 242 | 110,6 | 44,3 | 1.025 | 13,3 | 0,02 | 0,02 |
| Lá tre | 163 | -8,9 | -7,5 | 916 | -30,0 | 0,01 | 0,03 |
| Lá khoai lang | 40 | -41,2 | -45,4 | 676 | 15,0 | 0,01 | 0,01 |
| Lá chanh | 79 | 92,4 | 46,5 | 516 | 22,3 | 0,01 | 0,01 |

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

II. TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU MẶT HÀNG THỦY SẢN

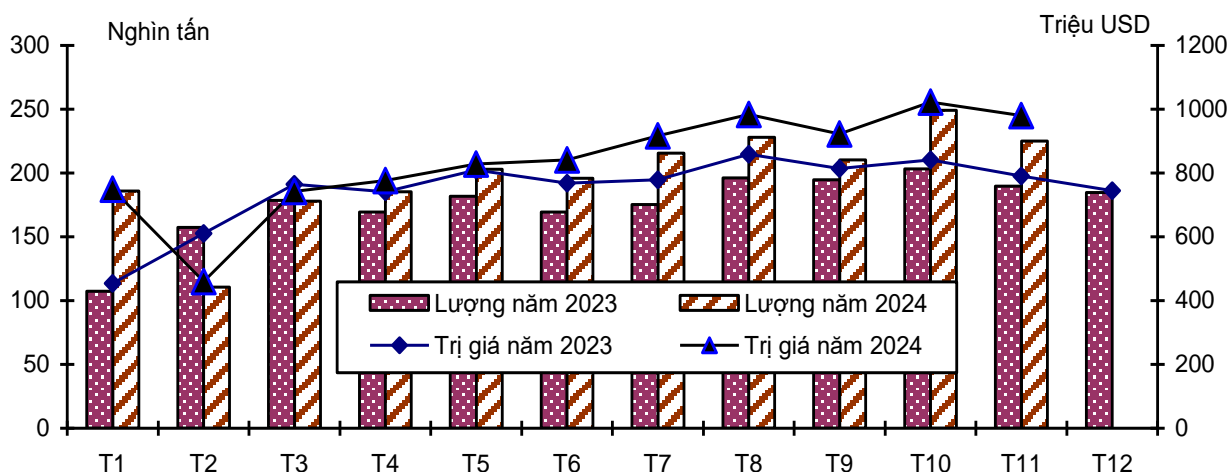
2.1 Sơ bộ kết quả xuất khẩu thủy sản tháng 11 năm 2024

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 11/2024 ước đạt 225 nghìn tấn với trị giá 980 triệu USD, tăng 18,62% về lượng và tăng 24% về trị giá so với tháng 11/2023. Tính chung 11 tháng năm 2024, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam ước đạt 2,186 triệu tấn với trị giá 9,23 tỷ USD, tăng 13,69% về lượng và tăng 12,15% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Tháng 10/2024 ghi nhận là tháng có trị giá xuất khẩu thủy sản lớn nhất kể từ 9/2022 đến nay.

Dự tính, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2024 ước đạt 2,41 triệu tấn với trị giá 10,2 tỷ USD, tăng 14,3% về lượng và tăng 13,65% về trị giá so với năm 2023. Kết quả xuất khẩu này đã cao hơn những dự báo và kỳ vọng trước đó của các chuyên gia.

Hình 6: Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2023 – 2024

ĐVT. Nghìn tấn – Triệu USD.



Số liệu tháng 11/2024 là số liệu ước tính

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

2.2 Tình hình xuất khẩu thủy sản tháng 10 và 10 tháng năm 2024

Theo thống kê từ số liệu của Tổng cục Hải quan, tháng 10/2024 xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 249,18 nghìn tấn, trị giá 1,022 tỷ USD, tăng 22,67% về lượng và tăng 21,52% về trị giá so với tháng 10/2023, chiếm 2,87% tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam. Đây là tháng có trị giá xuất khẩu thủy sản cao nhất kể từ tháng 6/2022 đến nay.

Tính chung 10 tháng năm 2024, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 1,961 triệu tấn, trị giá 8,249 tỷ USD, tăng 13,15% về lượng và tăng 10,89% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 2,46% tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam..

Cơ cấu thị trường xuất khẩu thủy sản:

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, tháng 10/2024, thủy sản của Việt Nam xuất khẩu tới 95 thị trường và hai khu vực thị trường EU và ASEAN. Trong đó xuất khẩu thủy sản tới thị trường các thị trường lớn như Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, EU và ASEAN đều đạt kết quả tăng trưởng tốt so với tháng 10/2023. Đáng chú ý là xuất khẩu thủy sản tới Mỹ, Trung Quốc và EU tăng rất mạnh. Tuy nhiên trong tháng 10/2024 xuất khẩu thủy sản tới một số ít thị trường có lượng và trị giá giảm là Nga, Mexico, Papua New Guinea và Ấn Độ...

Như vậy, 10 tháng năm 2024, thủy sản của Việt Nam được xuất khẩu tới 121 thị trường và 2 khu vực thị trường EU và ASEAN. Trong đó có 3 thị trường có trị giá xuất khẩu lớn nhất vượt qua mốc 1 tỷ USD là Mỹ, Trung Quốc và Nhật Bản đều có kết quả tăng trưởng tốt so với cùng kỳ năm 2023.

Năm 2024 sẽ ghi nhận thêm thị trường EU có trị giá xuất khẩu thủy sản trên 1 tỷ USD. Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới nhóm những thị trường lớn khác như Australia, Anh và Canada cũng có kết quả tăng trưởng tốt so với cùng kỳ năm 2023. Tuy nhiên, trong 10 tháng năm 2024, xuất khẩu thủy sản tới thị trường Hồng Kông và Thụy Sĩ giảm so với cùng kỳ năm 2023.

Bảng 8: Thị trường xuất khẩu thủy sản tháng 10 và 10 tháng năm 2024

| Thị trường | Tỷ trọng năm 2024 (%) | | | | Năm 2024 | | | | So với cùng kỳ năm 2023 (%) | | | |
|--------------------|-----------------------|-------------|--------------|--------------|----------------|---------------------|------------------|---------------------|-----------------------------|-------------|-------------|--------------|
| | Tháng 10 | | 10 tháng | | Tháng 10 | | 10 tháng | | Tháng 10 | | 10 tháng | |
| | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá | Lượng (tấn) | Trị giá (nghìn USD) | Lượng (tấn) | Trị giá (nghìn USD) | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá |
| XK Hàng hóa | | | | | | 35.634.513 | | 335.633.039 | | 10,2 | | 14,9 |
| XK Thủy sản | 100 | 100 | 100 | 100 | 249.176 | 1.022.364 | 1.961.706 | 8.249.672 | 22,7 | 21,7 | 13,1 | 10,9 |
| Mỹ | 13,04 | 19,09 | 12,96 | 18,54 | 32.505 | 195.178 | 254.331 | 1.529.797 | 44,8 | 34,7 | 27,7 | 16,4 |
| Trung Quốc | 22,68 | 19,24 | 21,06 | 17,07 | 56.518 | 196.719 | 413.059 | 1.407.901 | 38,5 | 49,3 | 11,8 | 23,2 |
| Nhật Bản | 8,02 | 14,85 | 8,59 | 15,31 | 19.975 | 151.851 | 168.494 | 1.263.026 | 10,1 | 5,5 | 6,4 | 1,3 |
| EU | 9,19 | 9,17 | 10,63 | 10,58 | 22.897 | 93.706 | 208.574 | 873.097 | 28,3 | 19,9 | 14,6 | 10,3 |
| Đức | 1,65 | 2,04 | 1,69 | 2,02 | 4.110 | 20.826 | 33.115 | 167.037 | 39,3 | 27,3 | 15,8 | 7,0 |
| Hà Lan | 1,24 | 1,54 | 1,73 | 2,02 | 3.086 | 15.764 | 33.970 | 166.641 | 23,4 | 33,9 | 10,5 | 14,7 |
| Bỉ | 0,99 | 1,29 | 1,08 | 1,44 | 2.459 | 13.230 | 21.217 | 118.881 | 38,9 | 31,4 | 30,0 | 16,1 |
| Tây Ban Nha | 1,09 | 0,65 | 1,37 | 0,75 | 2.711 | 6.670 | 26.787 | 62.206 | 36,0 | 38,2 | 28,0 | 26,1 |
| Bồ Đào Nha | 0,99 | 0,62 | 0,72 | 0,43 | 2.470 | 6.373 | 14.076 | 35.383 | 108,5 | 122,7 | 11,5 | 26,7 |
| Litva | 0,74 | 0,61 | 0,59 | 0,46 | 1.851 | 6.211 | 11.503 | 37.789 | 103,8 | 60,4 | 58,7 | 33,8 |
| Italia | 0,75 | 0,49 | 1,17 | 0,95 | 1.871 | 5.038 | 22.914 | 78.468 | -25,4 | -51,7 | 16,6 | 2,1 |
| Pháp | 0,38 | 0,44 | 0,43 | 0,53 | 943 | 4.460 | 8.469 | 43.402 | 20,6 | -1,9 | -5,4 | -14,8 |
| Đan Mạch | 0,25 | 0,42 | 0,34 | 0,51 | 634 | 4.330 | 6.663 | 42.049 | 61,6 | 42,3 | 31,5 | 23,4 |
| Rumani | 0,27 | 0,27 | 0,30 | 0,32 | 666 | 2.752 | 5.898 | 26.570 | 93,5 | 157,6 | 32,6 | 37,8 |
| Ba Lan | 0,29 | 0,21 | 0,45 | 0,41 | 727 | 2.167 | 8.919 | 33.967 | -32,8 | -42,5 | 9,9 | -6,5 |
| Thụy Điển | 0,12 | 0,16 | 0,14 | 0,22 | 291 | 1.669 | 2.795 | 18.333 | 41,8 | 20,9 | 7,1 | 19,5 |
| Ai Len | 0,06 | 0,11 | 0,06 | 0,09 | 146 | 1.151 | 1.158 | 7.527 | 35,7 | 18,0 | 41,0 | 38,9 |
| Phần Lan | 0,06 | 0,07 | 0,06 | 0,05 | 139 | 668 | 1.184 | 3.847 | -72,1 | -51,3 | -77,2 | -71,5 |
| Látvia | 0,03 | 0,05 | 0,03 | 0,04 | 84 | 546 | 573 | 3.227 | -48,2 | -22,9 | -36,7 | -10,6 |
| Hy Lạp | 0,07 | 0,05 | 0,13 | 0,08 | 180 | 467 | 2.465 | 6.323 | 72,8 | 89,2 | -3,7 | 4,3 |
| Síp | 0,04 | 0,03 | 0,07 | 0,07 | 97 | 355 | 1.399 | 5.375 | 294,8 | 647,4 | 17,9 | 20,3 |
| Slôvenia | 0,06 | 0,03 | 0,08 | 0,04 | 138 | 317 | 1.631 | 3.555 | 109,6 | 69,7 | 25,7 | 5,5 |
| Hungary | 0,04 | 0,03 | 0,05 | 0,03 | 110 | 286 | 977 | 2.790 | 63,0 | 67,1 | 8,4 | 10,8 |
| Croatia | 0,04 | 0,03 | 0,06 | 0,03 | 108 | 265 | 1.152 | 2.630 | -16,4 | 18,4 | -39,8 | -37,1 |
| Cộng Hoà Séc | 0,01 | 0,01 | 0,02 | 0,02 | 26 | 78 | 395 | 1.716 | -30,9 | -15,0 | -42,4 | -16,1 |
| Bungari | 0,01 | 0,00 | 0,05 | 0,05 | 25 | 42 | 928 | 4.132 | | | 105,7 | 118,9 |
| Manta | 0,01 | 0,00 | 0,01 | 0,01 | 24 | 40 | 208 | 640 | 199,7 | -29,9 | -36,6 | -39,2 |
| Áo | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | | | 23 | 68 | | | -71,6 | -84,2 |
| Estonia | 0,00 | 0,00 | 0,01 | 0,01 | | | 135 | 498 | | | -19,4 | -36,6 |
| Slovakia | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | | | 21 | 42 | -100,0 | -100,0 | -83,7 | -86,1 |
| Hàn Quốc | 7,56 | 7,82 | 7,30 | 7,86 | 18.845 | 79.927 | 143.161 | 648.667 | 23,6 | 10,5 | 10,9 | 1,2 |
| ASEAN | 14,01 | 7,09 | 11,56 | 6,14 | 34.906 | 72.496 | 226.788 | 506.761 | 9,9 | 9,6 | -8,0 | -10,4 |
| Thái Lan | 4,83 | 2,91 | 4,27 | 2,49 | 12.027 | 29.753 | 83.832 | 205.516 | 38,9 | 37,3 | 4,9 | -5,4 |
| Philippin | 4,77 | 1,68 | 2,50 | 1,03 | 11.882 | 17.223 | 48.980 | 85.243 | -1,1 | -5,7 | -19,0 | -18,5 |
| Malaysia | 1,92 | 1,06 | 2,02 | 1,12 | 4.775 | 10.827 | 39.692 | 92.648 | -2,9 | -9,9 | -3,7 | -9,5 |
| Singapore | 1,20 | 0,92 | 1,27 | 0,91 | 2.989 | 9.426 | 24.832 | 74.691 | 3,8 | 6,1 | -1,1 | -6,0 |
| Campuchia | 0,99 | 0,38 | 1,01 | 0,36 | 2.473 | 3.896 | 19.740 | 30.033 | 8,2 | 23,5 | -33,3 | -27,1 |
| Indonesia | 0,19 | 0,09 | 0,34 | 0,16 | 467 | 869 | 6.762 | 13.430 | -31,4 | -40,4 | -3,5 | -12,7 |
| Lào | 0,08 | 0,04 | 0,11 | 0,05 | 207 | 359 | 2.126 | 3.725 | -0,6 | -22,1 | -6,2 | -0,6 |
| Brunei | 0,03 | 0,01 | 0,04 | 0,02 | 87 | 142 | 798 | 1.436 | -31,5 | -38,0 | -15,0 | -11,6 |
| Myanmar | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | | | 26 | 38 | | | -70,1 | -74,0 |

| Thị trường | Tỷ trọng năm 2024 (%) | | | | Năm 2024 | | | | So với cùng kỳ năm 2023 (%) | | | |
|------------------|-----------------------|---------|----------|---------|-------------|---------------------|-------------|---------------------|-----------------------------|---------|----------|---------|
| | Tháng 10 | | 10 tháng | | Tháng 10 | | 10 tháng | | Tháng 10 | | 10 tháng | |
| | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá | Lượng (tấn) | Trị giá (nghìn USD) | Lượng (tấn) | Trị giá (nghìn USD) | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá |
| Australia | 1,82 | 2,93 | 2,07 | 3,38 | 4.538 | 29.980 | 40.539 | 278.587 | 15,6 | -2,8 | 14,8 | 8,9 |
| Anh | 1,80 | 2,83 | 2,10 | 3,24 | 4.494 | 28.889 | 41.240 | 267.350 | 31,7 | 33,9 | 12,1 | 10,0 |
| Canada | 1,63 | 2,55 | 1,87 | 2,76 | 4.055 | 26.050 | 36.753 | 227.545 | -9,6 | 1,7 | 21,6 | 24,0 |
| Nga | 2,02 | 2,32 | 2,11 | 2,28 | 5.028 | 23.705 | 41.425 | 188.210 | -11,2 | 23,5 | 59,7 | 81,6 |
| Đài Loan | 1,59 | 1,61 | 1,70 | 1,62 | 3.968 | 16.427 | 33.443 | 133.811 | 5,7 | 16,0 | 2,3 | 2,6 |
| Hồng Kông | 1,14 | 1,49 | 1,20 | 1,51 | 2.835 | 15.238 | 23.624 | 124.710 | 5,0 | 7,2 | -4,1 | -7,4 |
| Braxin | 2,28 | 1,50 | 1,98 | 1,26 | 5.676 | 15.305 | 38.928 | 103.642 | 28,9 | 24,1 | 35,1 | 23,6 |
| Ixraen | 0,55 | 0,69 | 0,98 | 1,09 | 1.373 | 7.071 | 19.202 | 89.604 | 17,6 | 13,7 | 59,5 | 41,4 |
| Mexico | 1,22 | 0,70 | 1,76 | 1,05 | 3.035 | 7.114 | 34.550 | 86.958 | -9,3 | -5,3 | 19,4 | 12,5 |
| Ả Rập Xê út | 1,44 | 0,59 | 1,91 | 0,79 | 3.590 | 6.016 | 37.540 | 65.127 | 10,0 | 0,5 | 9,4 | -0,1 |
| Côlombia | 1,78 | 0,69 | 1,69 | 0,60 | 4.431 | 7.029 | 33.118 | 49.536 | 51,3 | 51,1 | 53,1 | 42,1 |
| Ai Cập | 1,26 | 0,62 | 0,93 | 0,46 | 3.128 | 6.293 | 18.253 | 37.807 | 29,9 | 34,7 | 10,2 | 10,8 |
| UAE | 0,73 | 0,37 | 0,87 | 0,44 | 1.824 | 3.800 | 17.094 | 36.044 | 40,2 | 50,5 | 43,2 | 29,9 |
| Thụy Sĩ | 0,10 | 0,31 | 0,11 | 0,30 | 246 | 3.145 | 2.081 | 24.638 | 130,6 | 104,9 | -3,6 | -6,2 |
| Irắc | 0,83 | 0,30 | 0,90 | 0,30 | 2.066 | 3.063 | 17.631 | 24.436 | 62,6 | 53,6 | 109,1 | 95,3 |
| Chilê | 0,21 | 0,20 | 0,32 | 0,25 | 524 | 2.093 | 6.285 | 20.230 | 33,6 | 10,4 | 27,1 | 6,0 |
| New Zealand | 0,16 | 0,22 | 0,18 | 0,22 | 400 | 2.243 | 3.456 | 18.052 | 38,2 | 37,1 | 33,8 | 31,4 |
| Li Băng | 0,20 | 0,17 | 0,23 | 0,20 | 495 | 1.763 | 4.469 | 16.099 | -5,7 | 2,7 | 71,8 | 84,9 |
| Papua New Guinea | 0,10 | 0,10 | 0,20 | 0,17 | 248 | 977 | 3.884 | 13.737 | -64,0 | -30,9 | -47,5 | -37,0 |
| Ấn Độ | 0,43 | 0,17 | 0,43 | 0,16 | 1.066 | 1.767 | 8.419 | 13.268 | -29,6 | -27,1 | 4,0 | -11,5 |
| Đôminica | 0,25 | 0,12 | 0,29 | 0,14 | 622 | 1.204 | 5.594 | 11.407 | 56,8 | 86,2 | 19,8 | 19,8 |
| Gioócđani | 0,19 | 0,10 | 0,25 | 0,14 | 476 | 975 | 4.959 | 11.386 | 13,4 | 4,7 | 22,6 | 20,9 |
| Camêrun | 0,51 | 0,18 | 0,36 | 0,12 | 1.262 | 1.886 | 7.002 | 9.688 | 13.635,5 | 2.546,2 | 107,6 | 127,4 |
| Qatar | 0,17 | 0,08 | 0,22 | 0,10 | 423 | 785 | 4.356 | 8.534 | -12,9 | -5,3 | 7,4 | -6,0 |
| Bờ Biển Ngà | 0,39 | 0,10 | 0,39 | 0,10 | 972 | 1.003 | 7.680 | 8.121 | 1,9 | 7,4 | 30,4 | 36,6 |
| Na Uy | 0,09 | 0,08 | 0,09 | 0,10 | 224 | 821 | 1.830 | 8.040 | 9,4 | 3,8 | 78,9 | 44,3 |
| Puerto Rico | 0,07 | 0,06 | 0,09 | 0,08 | 176 | 660 | 1.786 | 6.967 | -52,1 | -50,8 | -29,4 | -33,6 |
| Pêru | 0,14 | 0,07 | 0,14 | 0,08 | 356 | 755 | 2.705 | 6.661 | 2,5 | -42,7 | -17,0 | -34,3 |
| Pakistan | 0,31 | 0,17 | 0,15 | 0,08 | 767 | 1.718 | 2.993 | 6.486 | 34,0 | 28,7 | 133,1 | 74,7 |
| Ucraina | 0,08 | 0,10 | 0,06 | 0,07 | 191 | 1.031 | 1.207 | 6.170 | 305,9 | 264,5 | 113,8 | 100,9 |
| Reunion | 0,08 | 0,08 | 0,07 | 0,07 | 192 | 835 | 1.418 | 6.131 | 16,7 | -11,9 | -1,3 | -11,7 |
| Iran | 0,16 | 0,06 | 0,15 | 0,07 | 392 | 571 | 3.040 | 5.520 | 15,0 | 14,0 | 44,1 | 18,3 |
| Achentina | 0,06 | 0,04 | 0,10 | 0,06 | 147 | 413 | 1.893 | 4.843 | 18,4 | 19,0 | 160,0 | 102,4 |
| Môritiutx | 0,05 | 0,05 | 0,05 | 0,05 | 123 | 561 | 968 | 4.369 | 46,9 | 35,9 | 9,3 | 18,2 |
| Costa Rica | 0,04 | 0,02 | 0,09 | 0,05 | 102 | 203 | 1.847 | 4.322 | 99,0 | 149,7 | 43,7 | 25,6 |
| Algieri | 0,05 | 0,04 | 0,08 | 0,05 | 124 | 418 | 1.555 | 4.268 | 394,3 | 398,8 | 54,2 | 27,2 |
| Jamaica | 0,03 | 0,03 | 0,08 | 0,05 | 76 | 279 | 1.590 | 4.098 | -68,1 | -62,0 | 47,6 | 17,6 |
| Panama | 0,12 | 0,06 | 0,10 | 0,05 | 296 | 585 | 1.893 | 3.824 | 8,8 | 19,2 | 4,2 | -4,7 |
| Cô Oét | 0,09 | 0,03 | 0,09 | 0,04 | 218 | 349 | 1.753 | 3.638 | -8,4 | -41,7 | -1,2 | -15,9 |
| French Polinesia | 0,02 | 0,03 | 0,02 | 0,04 | 41 | 306 | 450 | 3.610 | 27,2 | 16,2 | 76,7 | 71,1 |
| Georgia | 0,08 | 0,04 | 0,07 | 0,04 | 188 | 421 | 1.411 | 3.399 | -22,1 | 3,2 | 84,1 | 101,3 |
| Nicaragoa | 0,12 | 0,09 | 0,07 | 0,04 | 300 | 871 | 1.304 | 3.223 | 34,5 | 90,8 | 66,3 | 60,2 |
| Guatêmalala | 0,05 | 0,03 | 0,06 | 0,03 | 122 | 339 | 1.129 | 2.788 | -44,7 | -11,1 | 18,4 | 32,4 |
| Guam | 0,03 | 0,04 | 0,02 | 0,03 | 78 | 424 | 461 | 2.657 | 22,1 | 4,1 | 4,6 | 2,9 |
| Thổ Nhĩ Kỳ | 0,02 | 0,03 | 0,03 | 0,03 | 57 | 347 | 607 | 2.606 | -62,0 | 25,7 | -69,8 | -55,7 |

| Thị trường | Tỷ trọng năm 2024 (%) | | | | Năm 2024 | | | | So với cùng kỳ năm 2023 (%) | | | |
|----------------------|-----------------------|---------|----------|---------|-------------|---------------------|-------------|---------------------|-----------------------------|---------|----------|---------|
| | Tháng 10 | | 10 tháng | | Tháng 10 | | 10 tháng | | Tháng 10 | | 10 tháng | |
| | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá | Lượng (tấn) | Trị giá (nghìn USD) | Lượng (tấn) | Trị giá (nghìn USD) | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá |
| Maróc | 0,03 | 0,01 | 0,06 | 0,03 | 73 | 150 | 1.235 | 2.592 | -26,8 | -34,1 | 9,8 | 9,8 |
| Libi | 0,03 | 0,01 | 0,05 | 0,03 | 74 | 131 | 989 | 2.584 | 196,0 | 289,4 | 32,6 | 18,8 |
| Venezuela | 0,06 | 0,04 | 0,04 | 0,03 | 150 | 367 | 883 | 2.528 | 667,9 | 400,9 | 118,5 | 129,4 |
| Đông Timo | 0,03 | 0,02 | 0,05 | 0,03 | 73 | 214 | 1.032 | 2.521 | -26,1 | -24,1 | 35,3 | 36,2 |
| Netherlands Antilles | 0,01 | 0,01 | 0,02 | 0,03 | 21 | 140 | 444 | 2.515 | -57,9 | 8,5 | 21,4 | 52,5 |
| Martinique | 0,01 | 0,01 | 0,02 | 0,03 | 17 | 113 | 367 | 2.497 | -14,1 | -15,9 | -5,5 | 15,1 |
| Aruba | 0,02 | 0,03 | 0,03 | 0,03 | 54 | 305 | 559 | 2.424 | -5,4 | 2,8 | 52,2 | 44,2 |
| Thị trường khác | 0,85 | 0,52 | 0,94 | 0,49 | 2.125 | 5.340 | 18.425 | 40.618 | -20,1 | 15,5 | -12,7 | -10,3 |

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Cơ cấu mặt hàng thủy sản xuất khẩu:

Tháng 10/2024, xuất khẩu các mặt hàng thủy sản chủ lực bao gồm tôm, cá tra, basa, cá ngừ, cua, ghẹ đạt kết quả tăng trưởng tốt so với cùng kỳ năm 2023. Trong khi đó, xuất khẩu cá nục, cá tuyết và bạch tuộc lại giảm so với cùng kỳ năm 2023.

Tính chung 10 tháng năm 2024, xuất khẩu tôm chiếm 17,38% về lượng và chiếm 35,38% về trị giá; xuất khẩu cá tra, basa chiếm 38,76% về lượng và chiếm 18,89% về trị giá; xuất khẩu cá ngừ chiếm 8,3% về lượng và chiếm 9,63% về trị giá; xuất khẩu cá khô chiếm 3,46% về lượng và chiếm 3,39% về trị giá; xuất khẩu mực chiếm 2,42% về lượng và chiếm 3,52% về trị giá; xuất khẩu bạch tuộc chiếm 1,78% về lượng và chiếm 2,85% về trị giá.

10 tháng năm 2024, xuất khẩu cá khô, mực và cá nục có lượng giảm so với cùng kỳ năm 2023. Trong khi hầu hết các mặt hàng thủy sản chủ lực khác đều có kết quả tăng trưởng tốt.

Bảng 9: Mặt hàng thủy sản xuất khẩu tháng 10 và 10 tháng năm 2024

| Mặt hàng | Tỷ trọng năm 2024 (%) | | | | Năm 2024 | | | | So với cùng kỳ năm 2023 (%) | | | |
|--------------|-----------------------|---------|----------|---------|-------------|---------------------|-------------|---------------------|-----------------------------|---------|----------|---------|
| | Tháng 10 | | 10 tháng | | Tháng 10 | | 10 tháng | | Tháng 10 | | 10 tháng | |
| | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá | Lượng (tấn) | Trị giá (nghìn USD) | Lượng (tấn) | Trị giá (nghìn USD) | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá |
| XK Hàng hóa | | | | | | 35.634.513 | | 335.633.039 | | 10,2 | | 14,9 |
| XK Thủy sản | 100 | 100 | 100 | 100 | 249.176 | 1.022.364 | 1.961.706 | 8.249.672 | 22,7 | 21,7 | 13,1 | 10,9 |
| Tôm | 17,26 | 35,27 | 17,38 | 35,38 | 43.006 | 360.631 | 340.874 | 2.919.064 | 26,7 | 28,6 | 14,3 | 14,7 |
| Cá tra, basa | 36,27 | 18,10 | 38,76 | 18,89 | 90.384 | 185.051 | 760.314 | 1.558.218 | 15,4 | 17,2 | 17,3 | 9,3 |

| Mặt hàng | Tỷ trọng năm 2024 (%) | | | | Năm 2024 | | | | So với cùng kỳ năm 2023 (%) | | | |
|-----------------|-----------------------|---------|----------|---------|-------------|---------------------|-------------|---------------------|-----------------------------|---------|----------|---------|
| | Tháng 10 | | 10 tháng | | Tháng 10 | | 10 tháng | | Tháng 10 | | 10 tháng | |
| | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá | Lượng (tấn) | Trị giá (nghìn USD) | Lượng (tấn) | Trị giá (nghìn USD) | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá |
| Cá ngừ | 7,45 | 8,79 | 8,30 | 9,63 | 18.553 | 89.862 | 162.902 | 794.721 | 14,8 | 9,8 | 24,1 | 17,3 |
| Mực | 2,42 | 3,67 | 2,42 | 3,52 | 6.020 | 37.525 | 47.461 | 290.130 | 8,2 | 11,7 | -5,1 | -2,7 |
| Bột | 1,73 | 3,19 | 1,90 | 3,47 | 4.300 | 32.600 | 37.256 | 286.047 | 2,2 | -3,3 | 5,0 | -0,6 |
| Cá khô | 4,96 | 4,35 | 3,46 | 3,39 | 12.361 | 44.430 | 67.931 | 279.670 | 126,2 | 58,9 | -4,6 | 2,9 |
| Cua, ghẹ | 1,30 | 3,31 | 1,35 | 3,17 | 3.239 | 33.830 | 26.512 | 261.851 | 152,5 | 45,5 | 158,8 | 69,2 |
| Bạch tuộc | 1,72 | 2,74 | 1,78 | 2,85 | 4.294 | 27.992 | 34.888 | 235.207 | -6,6 | -10,9 | 4,4 | -1,8 |
| Chả cá | 6,30 | 3,00 | 5,99 | 2,81 | 15.707 | 30.712 | 117.560 | 231.509 | 29,6 | 23,5 | 4,5 | -4,0 |
| Cá hồi | 0,93 | 2,36 | 1,09 | 2,78 | 2.318 | 24.172 | 21.307 | 229.495 | 29,8 | 12,6 | 6,1 | 7,1 |
| Cá chế biến | 1,79 | 2,11 | 2,02 | 2,47 | 4.471 | 21.535 | 39.564 | 203.370 | 17,3 | 13,3 | 9,6 | 8,1 |
| Cá nục | 3,32 | 1,91 | 2,58 | 1,95 | 8.268 | 19.506 | 50.623 | 160.728 | -22,1 | -17,8 | -11,6 | -0,8 |
| Nghêu, sò, ngao | 2,11 | 0,88 | 2,54 | 1,02 | 5.252 | 8.982 | 49.889 | 84.347 | 37,3 | 33,2 | 21,9 | 20,6 |
| Cá chêm | 0,19 | 0,45 | 0,31 | 0,69 | 478 | 4.626 | 6.042 | 57.144 | 22,1 | 4,0 | 50,5 | 33,9 |
| Cá tuyết | 0,35 | 0,51 | 0,41 | 0,60 | 874 | 5.199 | 8.048 | 49.705 | -4,1 | -16,7 | 3,2 | -8,9 |
| Cá trích | 0,71 | 0,57 | 0,58 | 0,41 | 1.762 | 5.819 | 11.422 | 33.675 | 23,7 | 22,4 | 9,3 | -5,0 |
| Điệp | 0,47 | 0,80 | 0,25 | 0,38 | 1.171 | 8.145 | 4.829 | 31.360 | 4.645,5 | 3.018,4 | 432,1 | 212,5 |
| Mặt hàng khác | 10,72 | 8,00 | 8,88 | 6,59 | 26.717 | 81.748 | 174.284 | 543.431 | 42,8 | 40,3 | 5,1 | 4,5 |

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

III. KHẢ NĂNG XUẤT KHẨU THỜI GIAN TỚI

3.1 Đối với mặt hàng gạo

Sau khi Ấn Độ dỡ bỏ hầu hết các hạn chế xuất khẩu, giá gạo thông dụng trên thị trường châu Á lao dốc. Nhiều nước xuất khẩu gạo lớn bao gồm cả Thái Lan không giữ được mốc 500 USD/tấn, riêng gạo Việt Nam vẫn dao động từ 520 - 530 USD/tấn. Theo các chuyên gia và doanh nghiệp, gạo Việt Nam giữ được giá tốt nhờ 2 yếu tố là chất lượng và nguồn cung hạn chế.

Với đà tăng trưởng hiện nay, xuất khẩu gạo cả năm 2024 có thể tiếp tục lập kỷ lục mới và lần đầu vượt con số 5 tỷ USD, sản lượng trên 8 triệu tấn.

Tính đến cuối tháng 10/2024, Philippin đã nhập khẩu 3,8 triệu tấn gạo từ các nước, vượt kỷ lục 3,6 triệu tấn vào năm 2023. Trong 2 tháng cuối năm, dự báo lượng gạo nhập khẩu của Philippin khoảng 400.000 tấn/tháng. Trong khi đó, Bộ Nông nghiệp Mỹ dự báo nhập khẩu gạo của Philippin trong năm nay sẽ đạt từ 4,6 - 4,7 triệu tấn, tiếp tục là nước nhập khẩu gạo lớn nhất thế giới. Tính đến cuối tháng 10.2024, Philippin nhập khẩu 2,9 triệu tấn gạo từ Việt Nam, chiếm hơn 79% trong tổng số 3,7 triệu tấn gạo nhập khẩu của Philippin.

Bên cạnh đó, thị trường nhập khẩu gạo lớn thứ 2 thế giới là Indonesia cho biết có nhu cầu nhập khẩu gạo cao. Sau gói thầu gạo 500.000 tấn vừa có kết quả, Indonesia tiếp tục có kế hoạch nhập khẩu đến 1 triệu tấn gạo vào cuối năm nay. Trong năm 2024, Indonesia là nước nhập khẩu gạo lớn thứ 2 thế giới với 3,6 triệu tấn.

3.2 Đối với mặt hàng rau quả

Như vậy, kết thúc 11 tháng năm 2024, xuất khẩu rau quả của Việt Nam vẫn đạt con số ấn tượng. Sự tăng trưởng vượt bậc của sản lượng các loại trái cây chủ lực, kết hợp với việc khai thác hiệu quả thị trường Trung Quốc, đã giúp xuất khẩu rau quả Việt Nam đạt được những thành tích đáng ghi nhận trong thời gian qua.

Việc Việt Nam đã ký nghị định thư xuất khẩu sầu riêng đông lạnh và dứa tươi sang nước này mở ra nhiều cơ hội cho nông sản Việt. Tại hội chợ cuối tháng 9 ở Trung Quốc, nhiều doanh nghiệp Việt Nam đã ký hợp đồng xuất khẩu từ 30 - 50 container, thậm chí có đơn vị đạt thỏa thuận cung cấp 1.500 container. Đây là tín hiệu tích cực cho tương lai ngành dứa Việt tại thị trường đông dân này.

Tại Mỹ, các loại nông sản Việt Nam ngày càng được ưa chuộng, nhất là dứa, chanh dây và nhiều trái cây khác, hứa hẹn sẽ tiếp tục được quảng bá mạnh mẽ ở thị trường này. Trong tháng 10, hơn 1,5 tấn chanh leo đầu tiên được mở cửa chính ngạch vào thị trường Australia đã mở ra cơ hội lớn cho chanh leo Việt Nam vào thị trường được đánh giá là khó tính bậc nhất thế giới...

Điều này cho thấy, chất lượng hàng rau quả của Việt Nam ngày càng được nâng cao nhờ áp dụng quy trình sản xuất hiện đại với tiêu chuẩn chất lượng quốc tế như VietGap, GlobalGap. Bên cạnh đó, ngành hàng rau quả Việt Nam có sự đa dạng về chủng loại và cạnh tranh về giá.

Ngoài ra, ngành hàng rau quả nhận được sự hỗ trợ từ chính sách của nhà nước. Nhà nước đang có nhiều chính sách hỗ trợ phát triển ngành nông nghiệp, tạo điều kiện rất thuận lợi cho việc sản xuất và xuất khẩu rau quả. Đồng thời, Việt Nam đạt được kim ngạch xuất khẩu kỷ lục là nhờ đã thương lượng và ký được các hiệp định thương mại tự do, 16/19 hiệp định FTA cùng với nhiều nghị định thư với các thị trường quan trọng đã mở ra nhiều cơ hội cho xuất khẩu rau quả Việt Nam thâm nhập càng ngày càng sâu vào các thị trường, nhất là những thị trường có nhu cầu lớn.

Dự báo xuất khẩu rau quả sẽ vẫn thuận lợi trong các tháng cuối năm nhờ yếu tố chu kỳ. Trung Quốc sắp bước vào mùa đông nên cây trái, rau quả nhiều sẽ thu hoạch kém, trong khi tại Việt Nam, mùa đông lại là mùa khô nên thuận lợi để trồng rau quả, nguồn cung dồi dào. Bên cạnh đó, Việt Nam có kết nối về đường bộ, đường biển, đường sắt với thị trường Trung Quốc, tạo thuận lợi giúp doanh nghiệp tiết kiệm chi phí, thời gian vận chuyển.

Bên cạnh yếu tố thuận lợi, ngành hàng rau quả Việt Nam còn đối mặt nhiều thách thức như sự cạnh tranh gay gắt từ nhiều nước xuất khẩu, các rào cản kỹ thuật khắt khe về chất lượng, về bao bì, truy xuất nguồn gốc của những thị trường nhập khẩu...

Khuyến nghị các doanh nghiệp kinh doanh xuất khẩu rau quả cần xây dựng vùng sản xuất tập trung, tạo điều kiện người dân liên kết sản xuất rau quả đạt các tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP... Hỗ trợ các hợp tác xã chuyên canh rau quả về vốn, kỹ thuật, tạo điều kiện để các hợp tác xã tham gia chuỗi giá trị.

Đối với các rào cản kỹ thuật cũng đòi hỏi doanh nghiệp phải đáp ứng được các yêu cầu về chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm. Do đó, việc duy trì, nâng cao chất lượng, tuân thủ nghiêm quy định về chất lượng, truy xuất nguồn gốc... đòi hỏi người sản xuất, doanh nghiệp xuất khẩu phải chú trọng hơn nữa.

3.3 Đối với mặt hàng thủy sản

Dự tính, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2024 ước đạt 2,41 triệu tấn với trị giá 10,2 tỷ USD, tăng 14,3% về lượng và tăng 13,65% về trị giá so với năm 2023. Kết quả xuất khẩu này đã cao hơn những dự báo và kỳ vọng trước đó của các chuyên gia.

Dự báo xuất khẩu một số mặt hàng thủy sản chủ lực:

Mặt hàng tôm: Dự báo, xuất khẩu tôm của Việt Nam năm 2024 ước đạt 420,87 nghìn tấn với trị giá 3,62 tỷ USD, tăng 17,6% về lượng và tăng 19,51% về trị giá so với năm 2023.

Mặt hàng cá tra, basa: Dự báo xuất khẩu cá tra, basa của Việt Nam năm 2024 ước đạt 930,31 nghìn tấn với trị giá 1,91 tỷ USD, tăng 16,73% về lượng và tăng 8,93% về trị giá so với năm 2023.

Mặt hàng cá ngừ: Dự báo xuất khẩu cá ngừ của Việt Nam năm 2024 ước đạt 199 nghìn tấn với trị giá 962,72 triệu USD, tăng 22,74% về lượng và tăng 15,75% về trị giá so với năm 2023.